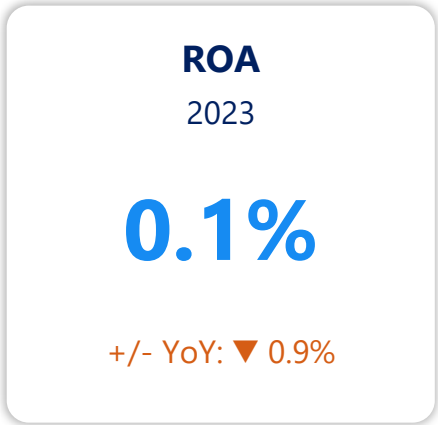
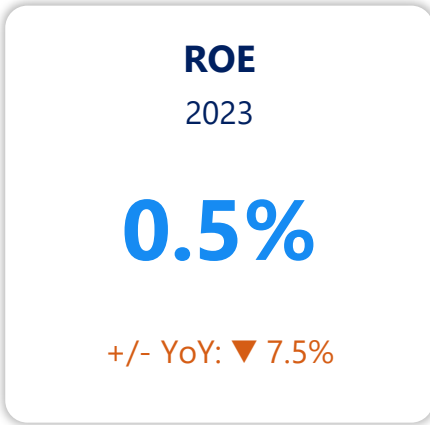
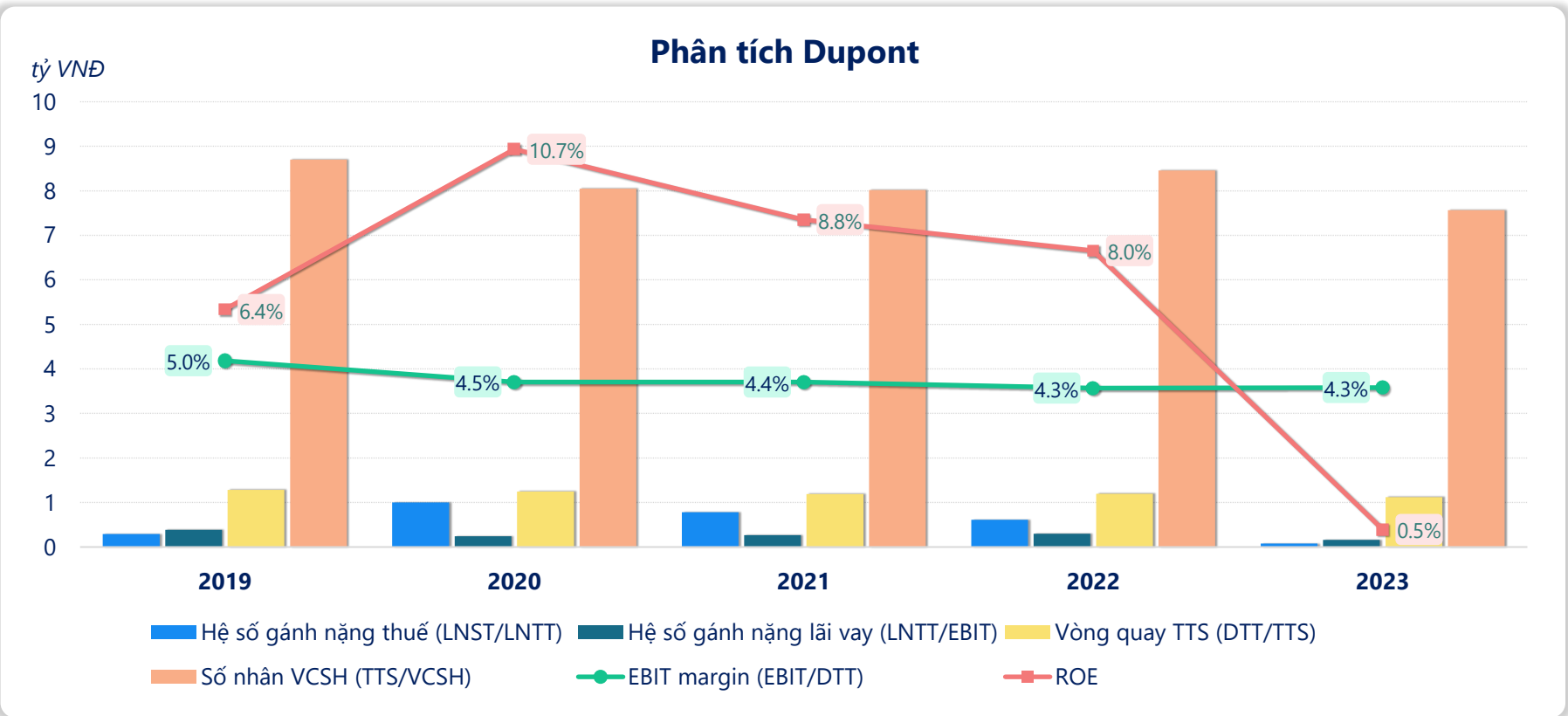
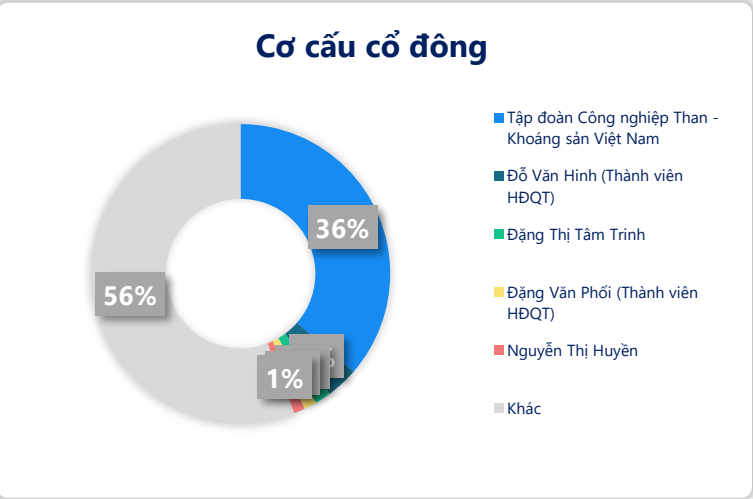
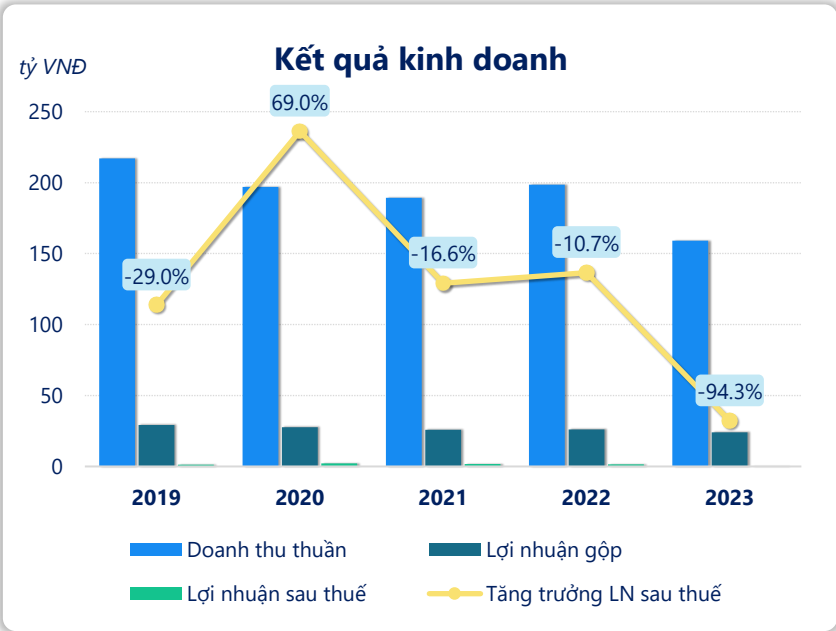


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,800 - 8,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
Số lượng CPLH (CP)	1,432,578
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
CMK	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

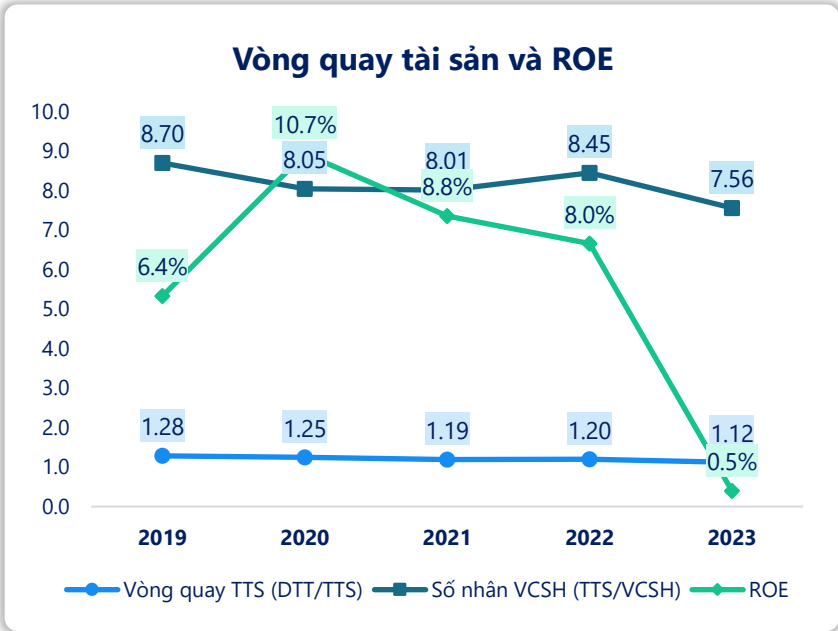




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.30%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

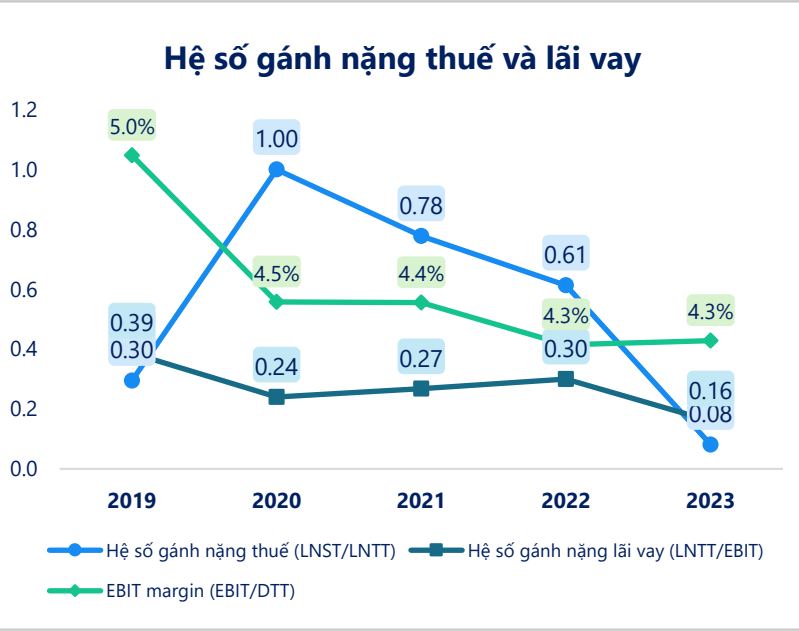
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.08**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.16**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **CMK** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.9%** chỉ còn **159.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 94.3%** chỉ còn **0.09** tỷ đồng.

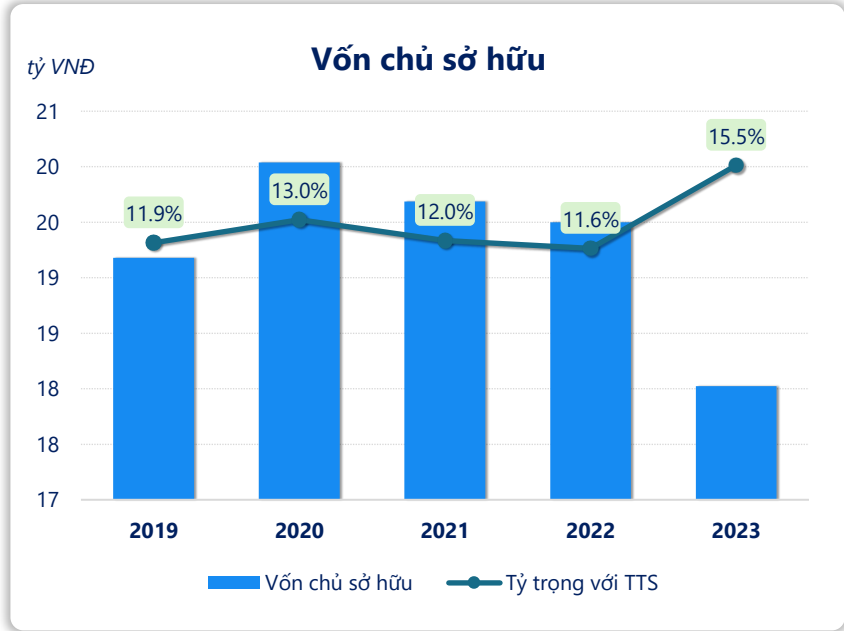
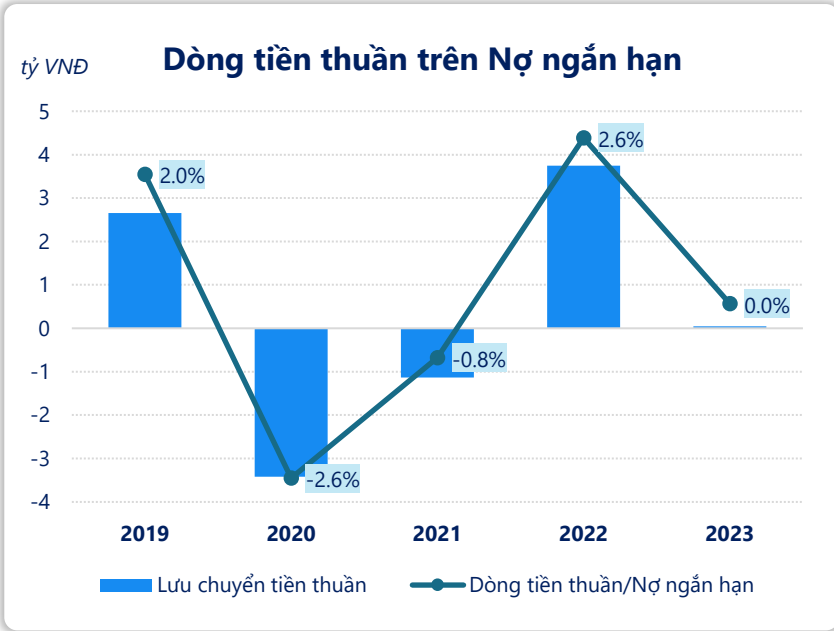
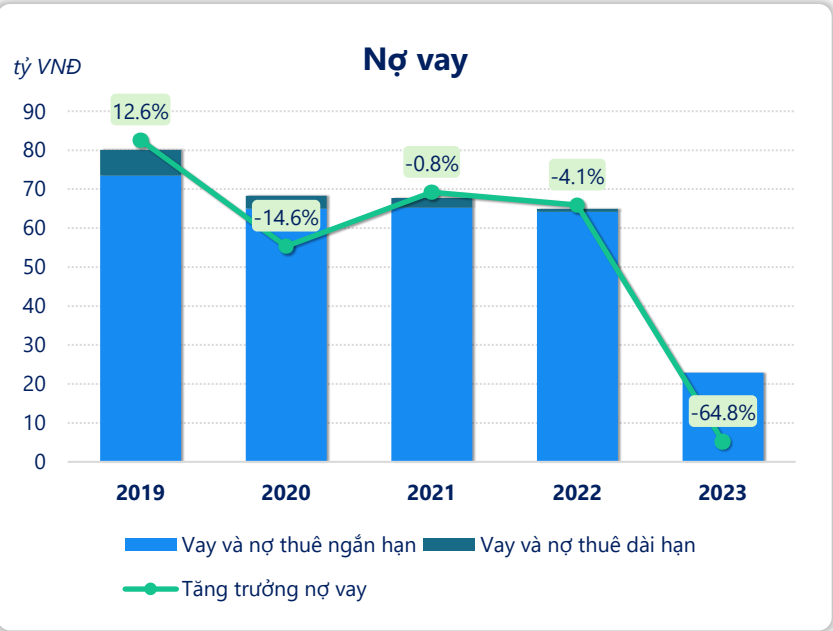
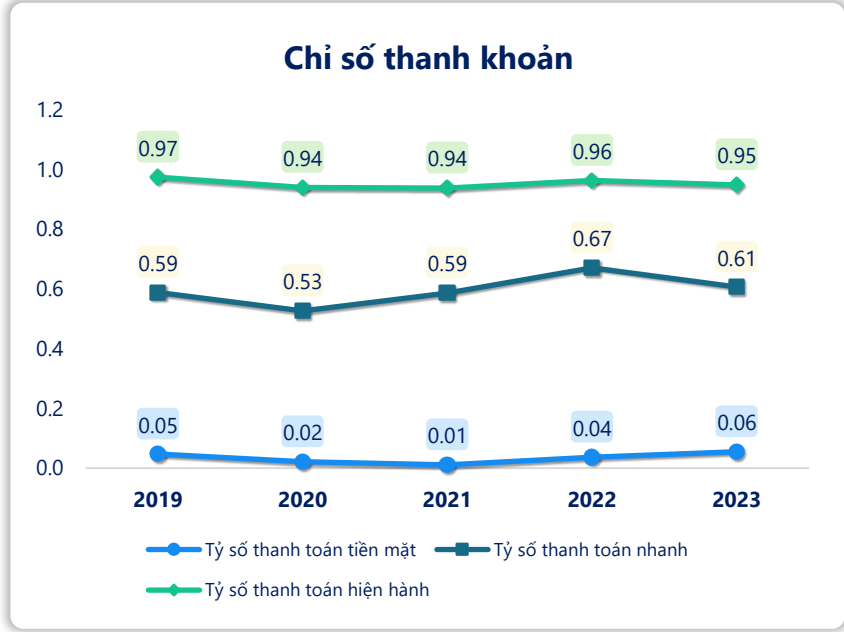
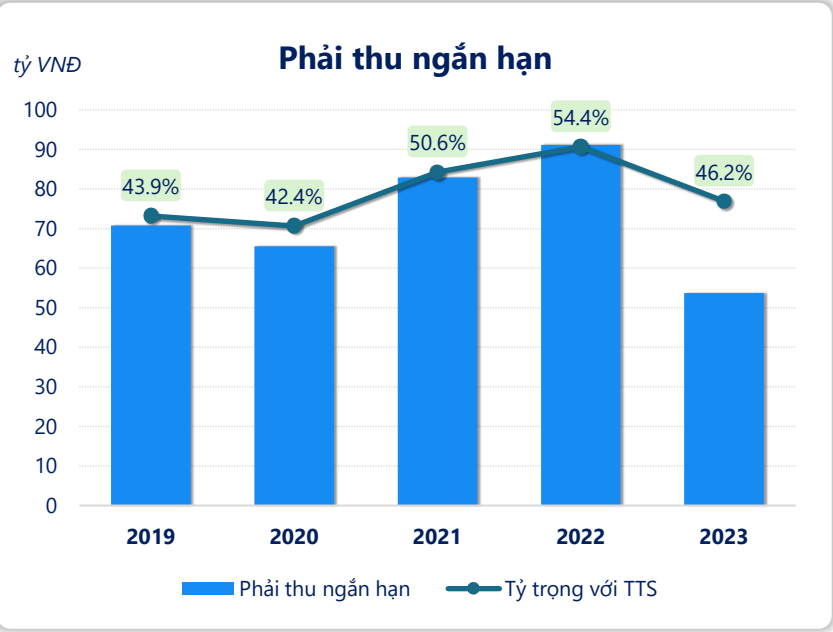
Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.12**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **7.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	116	167	-30.5%
Tài sản ngắn hạn	92.9	139	-33.3%
Tiền và tương đương tiền	5.39	5.35	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.7	91.1	-41.1%
Hàng tồn kho	33.5	42.4	-20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0.54	-47.6%
Tài sản dài hạn	23.4	28.1	-16.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.5	26.7	-16.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.14	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.95	1.19	-20.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	97.9	146	-32.8%
Nợ ngắn hạn	97.9	145	-32.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.9	64.2	-64.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.4	71.7	-4.7%
Nợ dài hạn	0	1.04	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.77	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	18.4	21.8	-15.3%
Vốn chủ sở hữu	18.0	19.5	-7.6%
Vốn điều lệ	14.3	14.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.42	2.28	-81.4%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	217	197	189	199	159
Giá vốn hàng bán	188	169	163	172	135
Lợi nhuận gộp	29.3	27.7	25.9	26.1	24.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.02	0.09
Chi phí TC	6.69	6.66	6.17	5.95	5.74
Chi phí lãi vay	6.69	6.66	6.17	5.95	5.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.31	2.80	2.44	2.50	2.11
Chi phí QLDN	15.5	16.1	14.9	15.0	15.3
LN thuần từ HĐKD	4.75	2.21	2.31	2.64	0.98
Lợi nhuận khác	-0.53	-0.11	-0.06	-0.09	0.11
LN trước thuế	4.22	2.10	2.25	2.55	1.09
Lợi nhuận sau thuế	1.24	2.10	1.75	1.57	0.09
LNST của CĐ cty mẹ	1.24	2.10	1.75	1.57	0.09

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.82	13.4	0.57	9.50	44.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.34	-3.98	0.01	-1.98	-0.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.82	-12.9	-1.71	-3.78	-43.1
Tiền đầu kỳ	3.50	6.16	2.74	1.60	5.35
Lưu chuyển tiền thuần	2.65	-3.42	-1.14	3.75	0.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.16	2.74	1.60	5.35	5.39